

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3.

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai – theo Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025).

- Chủ dự án đầu tư: Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3.

- Địa chỉ trụ sở: Villa B24, Khu đô thị sân Golf Long Thành, số 99A, đường Phước Tân - Long Hưng, khu phố Hương Phước, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai).

- Người đại diện: Bà Trần Cẩm Nhung Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Phạm vi Dự án: Dự án được thực hiện trên quy mô diện tích là 244,5ha.

- Quy mô các hạng mục Dự án thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1. Cơ cấu sử dụng đất của Dự án

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
TỔNG		244,4857	100,00%
1	Đất khu dịch vụ	4,9070	2,01%
1.1	Đất khu dịch vụ khu công nghiệp	2,9070	1,19%
1.2	Đất trụ sở An ninh trật tự, PCCC...	2,0000	0,82%
2	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	183,0406	74,87%
3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	3,9100	1,60%
4	Đất cây xanh, mặt nước	28,1055	11,50%
4.1	Đất cây xanh	24,4908	10,02%
4.2	Đất mặt nước	3,6147	1,48%
5	Đất giao thông	24,5226	10,02%

- Các ngành nghề thu hút đầu tư của Dự án theo bảng dưới đây:

Bảng 2. Ngành nghề thu hút đầu tư vào Dự án

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12
4	Dệt	C13
5	Sản xuất trang phục	C14
6	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C1512
7	Sản xuất giày, dép	C152
8	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy C1701)	C17
10	In, sao chép bản ghi các loại	C18
11	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
12	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
14	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm sản xuất xi măng, vôi và thạch cao C2394)	C23
15	Sản xuất kim loại	C24
16	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
17	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
18	Sản xuất thiết bị điện	C27
19	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
20	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
21	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
22	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
23	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
24	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
25	Điện mặt trời	D35116
26	Phân phối và bán lẻ điện	D35122
27	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D35202
28	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D3530
29	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
30	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
31	Tái chế phế liệu	E383
32	Xây dựng công trình điện	F4221
33	Lắp đặt hệ thống điện	F4321
34	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
35	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46
36	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47
37	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933
38	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
39	Bưu chính và chuyển phát	H53
40	Dịch vụ ăn uống	I56
41	Viễn thông	J61

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
42	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62
43	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63
44	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64
45	Hoạt động tài chính khác	K66
46	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
47	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70
48	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73
49	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	M741
50	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77
51	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78
52	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	N79
53	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N81
54	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82
55	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	P856
56	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93
57	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95

1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

Các hạng mục chính của dự án bao gồm:

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc...

- 02 Trạm XLNT tập trung với tổng công suất 7.500m³/ngày đêm:

+ Trạm XLNT tập trung giai đoạn 1 công suất 4.900 m³/ngày đêm

+ Trạm XLNT tập trung giai đoạn 2 công suất 2.600 m³/ngày đêm

- Vệ sinh môi trường.

- Các hạng mục công trình phụ trợ khác của Dự án (cây xanh, dịch vụ kinh doanh hạ tầng,...).

Các hoạt động của Dự án:

- San nền Dự án.

- Thi công hệ thống giao thông.

- Thi công hệ thống cấp nước.

- Thi công hệ thống thông tin liên lạc.

- Thi công hệ thống cấp điện.

- Thi công hệ thống cấp ga.

- Thi công hệ thống thoát nước mưa.

- Thi công hệ thống thoát nước thải.

- Thi công trạm XLNT tập trung với tổng công suất 7.500 m³/ngày chia làm 2 giai đoạn. Giai đoạn 1: công suất 4.900 m³/ngày đêm; Giai đoạn 2: công suất 2.600 m³/ngày đêm.

1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (Nước thải sau xử lý xả ra suối Ông Quế, sau đó chảy ra sông Đồng Môn thuộc huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Long Thành và xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai Về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể: Đoạn Suối Ông Quế (chảy ra sông Đồng Môn tại địa phận huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch từ năm 2021 trở đi áp dụng cột A trong QCVN 40:2021/BTNMT. Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Các nội dung tham vấn

2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư

2.1.1. Vị trí địa lý của Dự án

- Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 có diện tích là 244,5ha, nằm trên địa bàn các xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai).

- Phạm vi ranh giới như sau:

+ Phía Bắc giáp: KĐT Gem Sky World và đất trồng cao su (hiện đã quy hoạch phát triển KCN Long Đức 2).

+ Phía Đông giáp: Khu dân cư xã Lộc An (nay là xã Long Thành).

+ Phía Nam giáp: Khu dân cư xã Long Đức và xã Lộc An (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai).

+ Phía Tây giáp: Khu dân cư xã Long Đức (nay là xã Bình An).

Bảng 3. Tọa độ ranh giới khu đất Dự án

Hệ tọa độ VN2000					
Số hiệu mốc	X	Y	Số hiệu mốc	X	Y
1	1194162	413324	40	1196090	414569
2	1194076	413364	41	1196067	414574
3	1194001	413369	42	1196062	414551
4	1193938	413405	43	1196076	414548
5	1193911	413392	44	1195614	414544
6	1193685	413387	45	1195644	413385
7	1193816	413523	46	1195627	413385
8	1193736	413658	47	1195586	413385
9	1193831	413696	48	1195584	413394
10	1193854	413700	49	1195501	413392
11	1193895	413716	50	1195418	413389
12	1194040	413889	51	1195420	413193
13	1194052	413919	52	1195442	413147
14	1194228	414023	53	1195398	413135
15	1194293	414140	54	1195159	412911
16	1194291	414158	55	1195069	412854
17	1194311	414196	56	1194978	412853
18	1194329	414216	57	1194704	412941
19	1194285	414283	58	1194529	412960
20	1194374	414362	59	1194928	413072
21	1194606	414152	60	1194986	413087
22	1194640	414174	61	1194992	413097
23	1194639	414184	62	1195002	413102
24	1195073	414437	63	1195014	413069
25	1195075	414352	64	1195210	413125
26	1195129	414353	65	1195209	413128
27	1195125	414454	66	1195254	413140
28	1195125	414847	67	1195272	413035
29	1195547	415296	68	1195042	412971
30	1195605	415321	69	1195046	412945
31	1195619	415342	70	1194968	412923
32	1195666	415364	71	1194287	413333
33	1196109	415381	72	1194160	413504
34	1196132	414549	73	1194158	413552
35	1196117	414548	74	1194657	413568
36	1196120	414563	75	1194652	413757
37	1196097	414568	76	1195145	413757
38	1196093	414548	77	1195152	413356
39	1196086	414548			

2.1.2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của Dự án

Toàn bộ diện tích sử dụng đất của Dự án là 244,5ha;

Dựa theo hiện trạng đo đạc thực tế của Chủ dự án, hiện trạng sử dụng đất của Dự án như sau:

Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất của Dự án

TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích	
			(m ²)	(ha)
1	Đất sản xuất nông nghiệp	CLN	2.366.824,4	236,6824
	(Đất trồng cây lâu năm)			
2	Đất phi nông nghiệp	DGT	78.032,8	7,8033
	(Đất giao thông)			
Tổng			2.444.857,2	244,4857

Chi tiết hiện trạng sử dụng từng loại đất theo từng xã như sau:

Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất của Dự án theo từng xã

TT	Tên xã	Đối tượng (hộ)	Tổng diện tích (m ²)	Loại đất (m ²)	
				CLN	DGT
1	Xã Long Đức (nay là xã Bình An)	Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai	2.332.801,50	2.269.973,70	62.827,80
		UBND xã Long Đức	9.748,80	-	9.748,80
		Ông/bà Trương Đăng Đoàn	1.588,9	1.588,9	-
2	Xã Lộc An (nay là xã Long Thành)	Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai	95.261,8	95.261,8	-
		UBND xã Lộc An	5.456,2	-	5.456,2
Tổng			2.444.857,2		

Mô tả cụ thể hiện trạng sử dụng đất của Dự án:

(1). Đất sản xuất nông nghiệp:

Trồng cây lâu năm:

Dự án chiếm dụng khoảng 236,6824ha đất trồng cây lâu năm, thuộc quyền quản lý của 01 hộ dân và doanh nghiệp trên địa bàn xã Long Đức và xã Lộc An (nay là xã Bình An và xã Long Thành). Hiện trạng khu vực chủ yếu đang trồng cây cao su với mật độ cây trồng lớn. Diện tích đất cao su chủ yếu thuộc quản lý của Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai, tập trung tại xã Long Đức (khoảng 2.088.855,6 m²) và xã Lộc An (khoảng 95.261,8 m²). Tại xã Lộc An, hộ dân ông Trương Đăng Đoàn quản lý khoảng 1.588,9m² đất trồng.

(2). Đất phi nông nghiệp:

Đất giao thông:

Khu vực dự án có hệ thống giao thông bao gồm một tuyến đường chính và các tuyến đường nội bộ. Tuyến đường chính là tuyến Long Đức - Lộc An, đây là tuyến

đường có vai trò kết nối quan trọng, chạy qua khu vực phía Bắc và phía Tây khu đất dự án. Tuyến đường này có lộ giới quy hoạch khoảng 32m, bề rộng lòng khoảng 12m, chiều dài đoạn chiếm dụng khoảng 780m. Ngoài tuyến chính, các tuyến đường nội bộ chủ yếu là đường đất và đường lô với bề rộng trung bình từ 4m đến 7m, phục vụ cho việc đi lại và hoạt động sản xuất trong khu vực. Hiện trạng mặt đường tại các tuyến nội bộ phần lớn là đường đất, chưa được bê tông hóa.

Khi thu hồi, hầu hết diện tích trên các tuyến đường nội đồng này không còn chức năng phục vụ sản xuất nên không phải hoàn trả các tuyến đường này, ngoại trừ một phần đoạn tuyến đường Long Đức - Lộc An chiều rộng 12m, có chiều dài bị ảnh hưởng khoảng 780m. Sau khi hoàn thành công trình, tuyến đường này vẫn giữ nguyên hiện trạng và tiếp tục phục vụ giao thông khu vực.

Bảng 6. Thống kê hiện trạng đường giao thông trong khu đất Dự án

TT	Hạng mục	Dài (m)	Rộng (m)
I	Xã Bình An		
1	Đường bê tông	780	12
2	Đường đất	12.643,32	4-7
II	Xã Long Thành		
1	Đường đất	1.091,24	4-7
2	Đường bê tông	-	-
Tổng	Đường bê tông	780	
	Đường đất	13.734,56	

(3). Hiện trạng các công trình hạ tầng kỹ thuật khác:

a). Hiện trạng cấp điện

Trong khu vực lập Dự án hiện có các tuyến đường dây điện trung thế 22 kV, gồm tuyến chạy dọc theo đường Long Đức – Lộc An, xuất phát từ tuyến 478 Tuấn Hải – 476 Thanh Khiết, thuộc trạm biến áp 110/22 kV Bình Sơn (công suất 2x63 MVA), và tuyến chạy dọc theo đường Võ Thị Sáu. Về phía Bắc khu vực Dự án, có tuyến đường dây truyền tải điện cao thế 220 kV cắt qua ranh giới dự án. Trong khu vực lân cận, hiện có một số trạm biến áp 110/22 kV, bao gồm trạm biến áp An Phước (cách khu vực lập quy hoạch khoảng 4 km) và trạm biến áp Bình Sơn (cách khoảng 3 km).

b). Hiện trạng cấp nước:

Trong khu vực thực hiện Dự án phần lớn không có nhà ở nên không có hoạt động cấp nước sinh hoạt. Đối với hoạt động nông nghiệp trồng cây cao su, tận dụng nguồn nước tự nhiên, không có hệ thống kênh mương tưới tiêu. Tuy nhiên, tại khu vực có 01 hộ dân sinh sống ổn định trên đất có nguồn gốc cây lâu năm (CLN), việc cấp nước sinh hoạt

được thực hiện thông qua đầu nối vào hệ thống cấp nước hiện hữu của khu dân cư lân cận.

c). Hiện trạng thoát nước

- Hệ thống thoát nước mưa: Nước mặt theo địa hình tự nhiên chảy vào hệ thống mương thoát nước xung quanh Dự án. Hệ thống kênh mương chủ yếu là mương đất, phục vụ thoát nước mưa tại khu vực. Tại một số vị trí như điểm cuối tuyến đường Long Đức - Lộc An, tuyến đường Võ Thị Sáu giáp ranh giới dự án, có bố trí mương xây tại các khu vực có địa hình thấp hoặc dễ bị xói lở để ổn định dòng chảy và giảm nguy cơ sạt lở trước khi dẫn nước vào hệ thống thoát nước khu vực.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải: Khu vực Dự án chủ yếu là đất canh tác sản xuất nông nghiệp, do vậy chưa có hệ thống thoát nước thải. Tại khu đất có 01 hộ dân sinh sống, nước thải sinh hoạt được thu gom qua hệ thống ống nhựa và thoát ra mương hoặc đầu nối vào hệ thống thoát nước khu dân cư gần kề.

d). Hiện trạng các công trình trên khu đất

Trong khu đất thực hiện Dự án có 01 hộ dân sinh sống được xây dựng trên đất có nguồn gốc cây lâu năm (CLN) có diện tích khoảng 1.588,9 m² bao gồm: 10 nhà cấp 4 mái lợp fibro xi măng diện tích khoảng 628,94 m². Các công trình được xây dựng kiên cố, có sử dụng điện, nước sinh hoạt và được kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư lân cận. Trong quá trình GPMB sẽ thực hiện phá dỡ các hạng mục hiện trạng tại nhà hộ dân này.

e). Hiện trạng vệ sinh môi trường

Trong khu vực thực hiện Dự án không có các công trình nhạy cảm như đền chùa, miếu, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Đối với hộ dân hiện hữu, rác thải sinh hoạt phát sinh được thu gom định kỳ thông qua đơn vị vệ sinh môi trường của địa phương.

Khu vực thực hiện Dự án không có dân cư sinh sống tập trung, không chiếm dụng đất nhà cửa, các công trình kiến trúc lớn, do vậy không phát sinh yêu cầu về di dân tái định cư.

2.1.3. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Khoảng cách từ Dự án tới khu dân cư và các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 7. Khoảng cách từ Dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

STT	Tên	Khoảng cách (m)	Hướng
I	Khu dân cư		
1	Khu 12, xã Bình An	500	Tây Nam
2	Khu 13, xã Bình An	200	Tây Bắc
3	Khu 14, xã Bình An	100	Tây Bắc
4	Ấp Bình Lâm, xã Long Thành	400	Đông Nam
5	Ấp Thanh Bình, xã Long Thành	400	Đông
II	Công trình nhạy cảm		
1	Trường song Ngữ Quốc tế Greenfield School	800	Bắc
2	Chùa Từ Phong	900	Bắc
3	Chùa Thanh Nguyên	650	Tây Bắc
4	Chùa Phật Ân	650	Tây Bắc
5	Tịnh thất Bảo Đàn Hoa	600	Tây Bắc
6	Chùa Bửu Lâm	350	Tây Bắc
7	Tịnh thất Vĩnh Bửu	320	Tây Bắc
8	Tịnh thất sự Trung Thông	300	Tây Bắc
9	Miếu Bà	180	Tây Bắc
10	Mầm non Hoa Anh Đào	320	Tây Bắc
11	Trường tiểu học Long Đức	370	Tây Bắc
12	Trường THCS Long Đức	410	Tây Bắc
13	Mẫu giáo Hoa Hồng	390	Tây Bắc
14	Nhà thờ giáo xứ Sĩ Phước	490	Tây Bắc
15	Nhà văn hóa xã Bình An	420	Tây Bắc
16	Chùa Tuệ Không	50	Tây
17	Chùa Đức Lâm	360	Tây Nam
18	Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Sung Jin Vina	210	Nam
19	Mầm non Hạnh Phúc	400	Nam
20	Trường tiểu học Lộc An	390	Nam
21	Trạm y tế xã Long Thành	440	Nam
22	Chùa Hồng Ân	450	Đông Nam
23	Nhà văn hóa Lộc An	1200	Đông
24	UBND xã Long Thành	1200	Đông
25	Trạm y tế xã Long Thành	1300	Đông
26	Trường mầm non ABC Lộc An	350	Đông

Xung quanh bán kính 2 km của khu vực thực hiện Dự án không có khu bảo tồn thiên nhiên, rừng nguyên sinh

2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư

2.2.1. Nước thải, khí thải

a. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

***) Giai đoạn thi công:**

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng như sau: Quá trình thi công san nền khoảng $2,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$; quá trình thi công các hạng mục HTKT khoảng $4,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$, thi công trạm XLNT giai đoạn 2 khoảng $0,45 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật,...

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe từ mỗi quá trình thi công san nền, công trình HTKT lớn nhất khoảng $8,16 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (TSS), váng dầu mỡ,...

***) Giai đoạn vận hành:**

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động của cán bộ, nhân viên làm việc tại Ban quản lý KCN và hoạt động của cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN.

Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật,...

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5/COD), các chất dinh dưỡng (N, P), kim loại nặng,...

Tổng lưu lượng nước thải (gồm nước thải sản xuất và sinh hoạt) phát sinh tối đa khi KCN đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng $6.750 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

b. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

***) Giai đoạn thi công**

- Hoạt động chuẩn bị mặt bằng, thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công phát sinh chủ yếu là bụi và khí thải với thành phần chủ yếu là CO_x , NO_x , SO_2 , HC,...

***) Giai đoạn vận hành**

- Hoạt động của phương tiện giao thông lưu thông trong KCN phát sinh bụi, khí thải với thành phần chủ yếu là CO_x , NO_x , SO_2 , HC,...

- Mùi từ khu tập kết CTR sinh hoạt, CTNH.

- Bụi, khí thải có thể phát sinh từ hoạt động sản xuất của các Nhà máy trong KCN như: bụi, khí CO_2 , SO_2 , NO_x , các dung môi hữu cơ, hơi axit,... Chi tiết các khí thải phát sinh sẽ được tính toán trong quá trình lập ĐTM của mỗi Nhà máy trong KCN.

2.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

a. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTR thông thường

*) Giai đoạn thi công

- Hoạt động phát quang, dọn dẹp mặt bằng phát sinh CTR thông thường với tổng khối lượng khoảng 1.169,21 tấn. Thành phần chủ yếu bao gồm thực bì, cây cỏ, đất cát bám theo rễ cây,...

- Hoạt động phá dỡ các công trình phục vụ thi công phát sinh phế thải với khối lượng khoảng 1.006,3 tấn. Thành phần chủ yếu bao gồm đất đá, gạch ngói, bê tông, phế liệu,...

- Hoạt động bóc đất hữu cơ phát sinh với tổng khối lượng khoảng 35.069 m³.

- Hoạt động thi công làm phát sinh CTR xây dựng với khối lượng khoảng 21,6tấn với thành phần chính là nguyên vật liệu rơi vãi.

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phát sinh CTR sinh hoạt với khối lượng lớn nhất: Quá trình thi công san nền khoảng 15 kg/ngày; quá trình thi công các hạng mục HTKT khoảng 30kg/ngày với thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, rau củ, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, giấy báo,...

*) Giai đoạn vận hành

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Ban quản lý KCN ước tính khoảng 60kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của CBCNV làm việc trong các nhà máy của KCN phát sinh khoảng 36,61tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- CTRCNTT phát sinh từ hoạt động của các nhà máy sản xuất trong KCN khoảng 55tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- CTRCNTT phát sinh từ hoạt động quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN: Giấy, bìa các tông, giấy văn phòng phẩm; hộp mực in thải; bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa, từ các bể tự hoại thuộc phạm vi quản lý của Chủ dự án với tổng khối lượng khoảng 10.620 kg/năm.

b. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTNH

*) Giai đoạn thi công

- CTNH (giẻ lau, găng tay dính dầu, dầu nhiên liệu thải, vỏ hộp sơn thải,...) phát sinh với tổng khối lượng khoảng: Quá trình san nền: khoảng 35 kg/tháng; quá trình thi

công HTKT: khoảng 266,16 kg/tháng; Quá trình thi công trạm XLNT giai đoạn 2: khoảng 60,1 kg/tháng.

***) Giai đoạn vận hành**

Hoạt động điều hành quản lý hạ tầng kỹ thuật KCN phát sinh CTNH và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

+ CTNH: Pin, ắc quy thải; bóng đèn hỏng, hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại, các thiết bị linh kiện điện tử thải; Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại...) với tổng khối lượng ước tính là: 300 kg/năm.

+ Chất thải công nghiệp phải kiểm soát: bùn thải phát sinh từ trạm XLNT tập trung với tổng khối lượng ước tính là 350 tấn/năm.

2.2.3. Tiếng ồn, độ rung

***) Giai đoạn thi công:**

Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện thi công tại công trình.

***) Giai đoạn vận hành**

Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất của các nhà đầu tư thứ cấp; từ các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông ra vào Dự án,...; từ hoạt động của các thiết bị, máy móc tại trạm XLNT tập trung.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn có hiệu lực từ ngày 14/11/2025); QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn liên quan khác (QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn liên quan khác, có hiệu lực từ ngày 14/11/2025)

2.2.4. Các tác động khác

- Tác động đến hệ thống tiêu thoát nước
- Tác động đến HST.
- Tác động đến hệ thống giao thông.
- Tác động do quá trình đầu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực.

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

2.3.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải

***) Giai đoạn thi công:**

- Nước thải sinh hoạt: Bố trí 02 nhà vệ sinh di động trên công trường thi công từ quá trình chuẩn bị mặt bằng và tiếp tục tận dụng để sử dụng cho quá trình san. Quá trình đi vào thi công các hạng mục công trình sẽ bố trí bổ sung 03 nhà vệ sinh di động. Toàn bộ chất thải từ nhà vệ sinh di động thuê đơn vị có chức năng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hút và xử lý định kỳ với tần suất khoảng 1-2 lần/tuần.

- Nước thải thi công phát sinh từ hoạt động rửa xe: Bố trí 01 khu rửa xe tại công ra vào Dự án từ quá trình san nền và tiếp tục tận dụng để sử dụng cho các giai đoạn sau. Nước thải từ quá trình rửa các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công sẽ được đưa vào 01 hồ lắng 02 ngăn mỗi ngăn có kích thước khoảng (1,5x1,5x2)m. Nước thải sau khi xử lý tại bể lắng được tận dụng lại để rửa xe, không thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn trên khu vực thi công: Thoát nước theo các kênh mương xây dựng bên trong khu đất Dự án.

*) Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Trung tâm quản lý điều hành KCN, các khu vực hạ tầng kỹ thuật của KCN như trạm XLNT, trạm điện, trạm cấp nước... chỉ xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi xả thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất: phát sinh từ các doanh nghiệp trong KCN được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN. Sau đó, tiếp tục xử lý tại trạm XLNT tập trung của KCN. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột A trước khi xả ra suối Ông Quế.

- Nước mưa chảy tràn: Hệ thống thoát nước mưa được quy hoạch thiết kế thu gom bằng hệ thống cống tròn, cống hộp, sau đó được bơm thoát ra suối Ông Quế và Suối Phèn (trong trường hợp khẩn cấp).

2.3.2. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý khí thải

*) Giai đoạn thi công:

- Các phương tiện vận chuyển chất thải, nguyên vật liệu được phủ bạt, che kín để tránh phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

- Phun nước dập bụi trên các đoạn tuyến thi công và tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu, tần suất 1-2 lần/ngày.

- Bố trí công nhân vệ sinh phương tiện vận chuyển, gạt đất, cát dính vào bánh xe trước khi ra ngoài khu vực thi công.

***) Giai đoạn vận hành:**

- Các doanh nghiệp trong giai đoạn thi công xây dựng phải đảm bảo không làm rơi vãi đất cát trong quá trình thi công ra hạ tầng của KCN, trường hợp làm rơi vãi thì bắt buộc phải vệ sinh sạch sẽ.

- Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa của doanh nghiệp trong giai đoạn hoạt động phải đảm bảo không làm rơi vãi xuống hạ tầng của KCN, trường hợp làm rơi vãi thì bắt buộc vệ sinh sạch sẽ.

- Trường hợp cần thiết thì sẽ tiến hành tưới nước làm ẩm các tuyến đường nhằm ngăn ngừa bụi phát tán vào không khí.

- Đảm bảo diện tích cây xanh theo đúng quy hoạch.

2.3.3. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý CTR, CTNH

2.3.3.1. Đối với thu gom và xử lý CTR thông thường

***) Giai đoạn thi công:**

- CTR sinh hoạt phát sinh trên công trường thi công: Quá trình thi công san nền từng giai đoạn bố trí 05 thùng chứa rác dung tích 120 lít gần nhà vệ sinh di động để thu gom lượng chất thải phát sinh; đến quá trình thi công các hạng mục công trình HTKT: bố trí thêm 05 thùng chứa, tổng 10 thùng (số lượng thùng chứa có thể bố trí cho phù hợp với lượng chất thải phát sinh tại thời điểm thi công). Sau đó hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất ít nhất 3 ngày/lần.

- CTR xây dựng chủ yếu là khối lượng nguyên vật liệu không đạt chuẩn, rơi vãi. Quá trình thi công san nền từng giai đoạn bố trí 02 thùng dung tích 120 lít để thu gom và chứa các loại phế liệu như đầu sắt, thép, bao bì,... sau đó giao cho đơn vị có chức năng để xử lý. Đến quá trình thi công các hạng mục công trình HTKT: bố trí thêm 02 thùng dung tích 120 lít, tổng 04 thùng. CTR xây dựng không tận dụng được sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

***) Giai đoạn vận hành**

- CTR sinh hoạt: Phát sinh từ Trung tâm điều hành KCN, các khu hạ tầng kỹ thuật như trạm XLNT tập trung, trạm cấp điện, trạm cấp nước... được thu gom và lưu chứa vào các thùng chứa 120 lít hoặc 240 lít (số lượng thùng cũng như loại thùng chứa sẽ căn cứ vào thực tế phát sinh để bố trí). Tại trạm XLNT tập trung cũng sẽ bố trí 01 kho chứa CTR sinh hoạt với diện tích dự kiến khoảng 20 m² để có thể lưu chứa tập trung CTR sinh hoạt phát sinh của công ty trong trường hợp cần thiết. Công ty sẽ ký hợp đồng

với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- CTRCNTT: Phát sinh từ hoạt động của công ty sẽ được thu gom và lưu chứa tại kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Trạm XLNT tập trung KCN với diện tích dự kiến khoảng 65 m².

- CTR sinh hoạt và CTRCNTT phát sinh từ các doanh nghiệp trong KCN sẽ do Chủ doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn; sau đó vận chuyển đến điểm tập kết chất thải và thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ trạm XLNT tập trung của KCN sẽ được lưu chứa tại kho có diện tích dự kiến khoảng 300 m² trước khi giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom nước mưa và nước thải để lên phương án nạo vét nếu cần thiết. Đất cát, bùn sau khi nạo vét hệ thống thu gom nước mưa sẽ được giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo chất thải thông thường. Chất thải sau nạo vét trong hệ thống thu gom nước thải (nếu có) sẽ được giao cho đơn vị thu gom xử lý theo bùn thải phát sinh từ trạm XLNT tập trung của KCN.

2.3.3.2. Đối với thu gom và xử lý CTNH

***) Giai đoạn thi công:**

Bố trí 01 kho chứa CTNH tạm diện tích 15m², kho được quây tôn xung quanh, mái lợp tôn, nền đổ bê tông chống thấm, bên ngoài có biển báo nguy hiểm và chống lửa. Trong kho bố trí 04 thùng chứa dung tích 120 lít/thùng, các thùng chứa được dán nhãn, mã CTNH cho từng loại.

***) Giai đoạn vận hành**

- CTNH từ các doanh nghiệp trong KCN: Các doanh nghiệp tự kê khai, đăng ký số lượng và quản lý CTNH; tự ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- CTNH từ trung tâm điều hành và các khu vực hạ tầng kỹ thuật KCN: Chủ dự án bố trí nhà chứa CTNH có diện tích 21,4m² tại trạm XLNT tập trung của KCN. Khi đủ khối lượng Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Phương tiện sử dụng đạt tiêu chuẩn; lựa chọn máy móc, thiết bị có mức gây ồn thấp; thực hiện bảo dưỡng thiết bị, máy móc thi công thường xuyên.

- Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, có hiệu lực từ ngày 14/11/2025); QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn liên quan khác (QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn liên quan khác, có hiệu lực từ ngày 14/11/2025).

2.3.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

*) Giai đoạn thi công:

- An toàn lao động: Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV; bố trí cán bộ giám sát quá trình thi công.

- Sự cố ngập lụt: Xử lý bằng bơm cường bức, khơi thông dòng chảy.

- Biện pháp an toàn về cháy, nổ: Tập huấn, tuyên truyền nâng cao năng lực và nhận thức của công nhân về an toàn cháy nổ, bố trí các bình chữa cháy. Tuân thủ QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.

*) Giai đoạn vận hành:

- Phòng ngừa và ứng phó sự cố của hệ thống XLNT tập trung:

Định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý, vận hành ổn định, khi gặp sự cố sẽ khắc phục kịp thời và kịp thời sửa chữa đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt tiêu chuẩn ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

Khi trạm XLNT tập trung gặp sự cố, toàn bộ nước thải phát sinh của Dự án sẽ được thu gom quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép ra môi trường; tuân thủ theo đúng quy định tại Khoản 5, Điều 48, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Sự cố ngập úng: Khơi thông cống rãnh; sử dụng máy bơm để bơm thoát nước ra điểm xả theo quy định.

- An toàn về cháy, nổ: Trang bị các phương tiện chữa cháy: bình bột, bao cát, mặt nạ phòng độc,... Tuân thủ QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình. Phương án phòng chống cháy, nổ sẽ được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- An toàn lao động: Các cơ sở hoạt động trong KCN trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân; nâng cao nhận thức cho công nhân về an toàn lao động,...

2.3.6. Các công trình, biện pháp khác

- Biện pháp giảm thiểu tác động tới kinh tế - xã hội.
- Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái.
- Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động giao thông.
- Biện pháp đấu nối HTKT khu vực dự án với khu vực xung quanh.

2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

2.4.1. Chương trình giám sát giai đoạn thi công dự án

*) Giám sát CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH:

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; định kỳ chuyển giao CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.4.2. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành dự án

2.4.2.1. Chương trình giám sát định kỳ đối với nước thải:

- Vị trí giám sát: 02 điểm sau xử lý của 02 trạm XLNT tập trung (tại hố ga trước khi xả thải ra ngoài môi trường).

- Thông số giám sát, tần suất giám sát như bảng sau

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2025/BTNMT, Cột A)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng (vào và ra)	-	-	Theo quan trắc tự động	Thực hiện quan trắc tự động
2	Nhiệt độ	⁰ C	40		
3	pH	-	6-9		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2025/BTNMT, Cột A)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động
4	COD	mg/l	60		
5	TSS	mg/l	30		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Độ màu	Pt-Co	50	3 tháng/lần	
8	BOD ₅		30		
9	Asen	mg/l	0.05		
10	Chì	mg/l	0.1		
11	Crom (VI)	mg/l	0.1		
12	Tổng Crom	mg/l	0.5		
13	Mangan	mg/l	2		
14	Sắt	mg/l	2		
15	Thủy ngân	mg/l	0.001		
16	Cadimi	mg/l	0.02		
17	Đồng	mg/l	1		
18	Kẽm	mg/l	1		
19	Niken	mg/l	0.1		
20	Florua	mg/l	3		
21	Tổng Nito	mg/l	20		
22	Tổng Phốt pho	mg/l	4		
23	Clorua	mg/l	500		
24	Clo dư	mg/l	1		
25	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	5		
26	Tổng Phenol	mg/l	1		
27	Xianua	mg/l	0.2		
28	Coliform	MPN	3000		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT,	mg/l	0.05	1 năm/lần	

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2025/BTNMT, Cột A)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động
	DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide.				
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl- parathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion.	mg/l	0.3		
31	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/l	0.003		



2.4.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục nước thải:

- Vị trí: Nước thải sau xử lý tại 02 miệng quan trắc của trạm XLNT tập trung.
- Tần suất: Tự động, liên tục.
- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, Nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (có hiệu lực từ ngày 01/09/2025).

2.4.2.3. Giám sát CTR thông thường và CTNH:

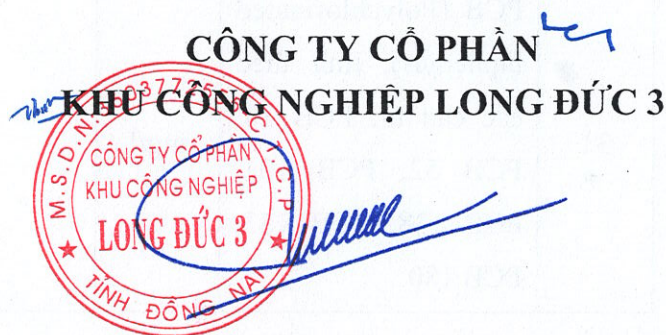
- Vị trí giám sát: Tại vị trí lưu chứa CTR bố trí tại trước tòa nhà văn phòng, phòng điều khiển tại trạm XLNT tập trung và tại kho chứa CTNH của Dự án.

- Tần suất: Thường xuyên.

- Quy định áp dụng: Thực hiện phân định, phân loại các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Cam kết của Chủ dự án

Chủ dự án cam kết thực hiện tất cả các quy định chung về bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Đồng thời cam kết đảm bảo chất lượng môi trường theo QCVN hiện hành và các quy định, thông tư liên quan. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và đền bù mọi thiệt hại nếu vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường được xác định do hoạt động của Dự án gây ra.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh